

Số/No: 67 – 2026/CV/FPTS-FAD

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026  
Hanoi, March 06, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA**  
**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK**  
**DISCLOSURE OF INFORMATION**  
**ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL**  
**AND STOCK EXCHANGE'S PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *HoChiMinh Stock Exchange*.

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
*Name of organization* *FPT Securities Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/ *Stock code* : FTS
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 52 đường Lạc Long Quân, P. Tây Hồ, Tp. Hà Nội  
*Address* *No. 52 Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Hanoi City*
- Điện thoại/ *Telephone* : 1900 6446
- Fax : (0243)773 9058
- Người thực hiện công bố thông tin/ : Trịnh Thanh Hằng  
*Submitted by*
- Chức vụ : Chánh Văn phòng, Người ủy quyền CBTT  
*Position* *Chief of Office, Person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

**Toàn văn Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.**

***The Audited Financial Safety Ratio Report as at December 31, 2025 of FPT Securities Joint Stock Company.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/3/2026 tại đường dẫn: <https://www.fpts.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

*This information was published on FPT's website on March 06, 2026, as in the link: <https://www.fpts.com.vn/investor-relations/information-disclosure/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/ Attached documents:**

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đã kiểm toán.  
*The Audited Financial Safety Ratio Report as at December 31, 2025.*

**Đại diện tổ chức/ Organization representative**  
**Người ủy quyền Công bố thông tin**  
**Person authorized to disclose information**



**Trịnh Thanh Hằng**



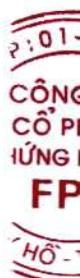
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947;  
Fax: 38205.942

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán:	
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025	06
- Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025	07 – 18



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 07 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hà Nội cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:** Chứng Khoán.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:**

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

**Trụ sở chính tại Hà Nội:** Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

**Công ty có hai chi nhánh:**

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** Số 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Kenji Nakanishi	Thành viên
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:**

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/07/2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 23/07/2025)

**Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:**

Ông Trần Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.



**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài tỷ lệ an toàn tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng số liệu được thể hiện trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, phù hợp với các quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Điệp Tùng**

Số: ~~66~~.../BCKT/TC/2026/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT***Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT  
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được lập ngày 25 tháng 02 năm 2026 từ trang 6 đến trang 18 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 và các chuẩn mực kiểm toán khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán FPT, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2026***Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)  
Phó Tổng Giám đốc****Đinh Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1

**Kiểm toán viên****Chu Thế Bình**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2023-142-1

Công ty CP Chứng Khoán FPT

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----/-----

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: 31/12/2025

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật tới kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Kế toán trưởng**

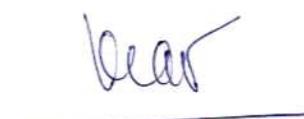
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Sơn**

**Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Mai Thị Thu Thảo**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Diệp Tùng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2025

### I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn góp chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	3.464.980.090.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	82.748.150		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)			
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10	Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện	576.015.898.965		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	11.085.026.176		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		3.921.356	378.891.655.515
16	Vốn khác ( nếu có )			
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>	<b>4.052.163.763.291</b>	<b>3.921.356</b>	<b>378.891.655.515</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>39.206.382.160</b>	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ( FVTPL )			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2025

	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ( HTM )			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ( AFS )			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu ( Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)		39.206.382.160	
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		39.206.382.160	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
	Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
10	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
11	Phải thu nội bộ			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			

5011729  
CÔNG TY  
TNHH  
TH VỤ TƯ V  
HÌNH KẾ T  
KIỂM TO  
PHÍA NAM  
T.P HỒ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2025

	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
13	Các khoản phải thu khác			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.418.525.562</b>	
1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		1.032.362.460	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.396.437.017	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		8.800.000	
5	Thuế GTGT được khấu trừ			
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		980.926.085	
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>		<b>43.624.907.722</b>	
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2025

2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư dài hạn khác			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>			<b>132.796.703.401</b>
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			<b>25.969.924.471</b>
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		923.099.800	
2	Chi phí trả trước dài hạn		5.046.824.671	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5	Tài sản dài hạn khác			
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>158.766.627.872</b>
<b>D</b>	<b>Tài khoản ký quỹ đảm bảo</b>			<b>123.011.190.111</b>
1	Giá trị ký quỹ			10.075.447.590
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			10.075.447.590
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết đến từng đối tượng)			112.935.742.521



1-C  
 NG T  
 PHẢ  
 G KH  
 PT  
 T.P

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2025

<b>ID</b>	<b>Tổng</b>	<b>123.011.190.111</b>
	<b>VỐN KHẢ DỤNG=(1A-1B-1C-1D)</b>	<b>4.105.648.771.745</b>

### II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>			
Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			
1	Tiền mặt (VNĐ) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0%	1.563.630.824.055
2	Các khoản tương đương tiền	0%	1.377.033.589.042
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	
			<b>11.689.575.000</b>
<b>II. Trái phiếu chính phủ</b>			
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, trái phiếu chính quyền địa phương.	3%	389.652.500.000
			<b>11.689.575.000</b>
<b>III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng</b>			<b>163.830.356.164</b>
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%	
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	1.638.303.561.644
<b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>			

5011729  
CÔNG TY  
TNHH  
CH VỤ TƯ  
CHÍNH KẾ  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
- TP HỒ

Y. O. A.  
N  
Đ  
HÀ NỘI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2025

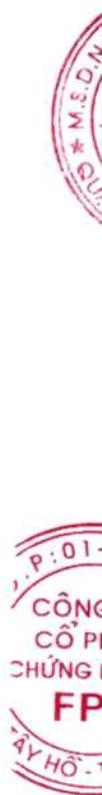
7	<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	<b>Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</b>			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2025

	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%		
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/ tổ chức phát hành ( chi tiết từng trái phiếu/ tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/ tổ chức phát hành.			
<b>V. Cổ phiếu</b>				<b>38.942.251.159</b>
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	10%	389.416.098.700	38.941.609.870
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	20%	3.206.444	641.289
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		
<b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				<b>150.768.000</b>
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	1.507.680.000	150.768.000
13	Quỹ thành viên	50%		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
<b>VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch</b>				<b>20.774.723</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2025

15	Chứng khoán bị cảnh báo	35%		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40%		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70%		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	25.968.404	20.774.723
<b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%		
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính Phủ	3%		
<b>IX. Chứng khoán khác</b>				<b>1.600.000.000</b>
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/ các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25%		
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn/ các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100%		
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		
25	Giao dịch chênh lệch giá	2%		
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%	2.000.000.000	1.600.000.000
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành ( trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi )			
29	Phân chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền bảo đảm			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2025

<b>X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>				
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	HDbank	10%	50.000.000.000	5.000.000.000
2	BIDV	10%	51.711.780.822	5.171.178.082
3	Vietinbank	10%	62.118.575.343	6.211.857.534
	<b>Tổng</b>			<b>16.383.035.616</b>
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)</b>				<b>232.616.760.662</b>

**B. RỦI RO THANH TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Giá trị rủi ro

Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)	93.949.760.613
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)	10.994.732.976
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng giao dịch khác (Thuyết minh 3)	
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4)	3.256.076.055
<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>	<b>108.200.569.644</b>

**1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1 Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác		6.865.249			90.247.086.799	3.695.808.565	93.949.760.613
2 Cho vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3 Vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4 Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5 Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
<b>Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>							<b>93.949.760.613</b>

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0,0%
2	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký chứng khoán và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2025

4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức và cá nhân khác	8%

### 2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	136.730.000	21.876.800
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		
4	Từ 60 ngày trở đi	100%	10.972.856.176	10.972.856.176
	<b>Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>			<b>10.994.732.976</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2025

<b>3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng giao dịch khác</b>				
TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (chi tiết từng đối tượng)			
	- Hợp đồng thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150%		
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150%		
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100%		
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng)			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%		
	+ Chiếm từ trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%		
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%		
	<b>TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b>			
<b>4. Rủi ro tăng thêm</b>				
	Chi tiết tới từng khoản cho vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	TPB	10%	32.560.760.548	3.256.076.055
	<b>Tổng</b>			<b>3.256.076.055</b>

011729-C  
 CÔNG TY  
 TNHH  
 + VỤ TƯ VẤN  
 TÍNH KẾ TOÁN  
 KIỂM TOÁN  
 PHÍA NAM  
 T.P HỒ CHÍ MINH

C. T. C.  
 CÔNG TY  
 HẠN  
 KHOÁN  
 T  
 T. P. H. A. N. H.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/12/2025

**C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

(Đơn vị tính: đồng)

	Chỉ tiêu	Giá trị
I.	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2025</b>	<b>774.287.817.980</b>
II.	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)</b>	<b>15.553.159.431</b>
	1. Chi phí khấu hao	15.527.591.330
	2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	
	3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
	4. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	25.935.000
	5. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.	(366.899)
	7. Chi phí lãi vay	
	8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	
	9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	
	10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty.	
III.	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)</b>	<b>758.734.658.549</b>
IV.	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)</b>	<b>189.683.664.637</b>
V.	<b>20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của</b>	<b>60.000.000.000</b>
<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})</b>		<b>189.683.664.637</b>

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

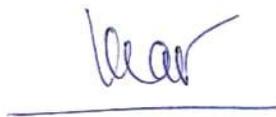
STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	232.616.760.662	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	108.200.569.644	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	189.683.664.637	
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>	<b>530.500.994.943</b>	
5	<b>Vốn khả dụng</b>	<b>4.105.648.771.745</b>	
6	<b>Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)</b>	<b>774%</b>	

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Sơn

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Mai Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Diệp Tùng

**FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

*Address: No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.*

---

**FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT  
FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY  
AS AT DECEMBER 31, 2025**

**Audited by:**

**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES  
COMPANY LIMITED (AASCS)**

29 Vo Thi Sau Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Tel: (028) 38.205945 - 38.205947 Fax: 38.205942



**FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

*Address: No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.*

---

**CONTENTS**

**Pages**

---

<b>Report of the Board of Management</b>	<b>03 – 04</b>
<b>Independent auditors' report</b>	<b>05</b>
<b>Audited financial safety ratio report</b>	
- Financial Safety Ratio Report as at December 31, 2025	06
- Notes to the Financial Safety Ratio Report as at December 31, 2025	07 – 18



## FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.

### REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The board of management of **FPT Securities Joint Stock Company** (hereinafter called the “Company”) presents their reports and the Company’s financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December, 2025.

**FPT Securities Joint Stock Company** was established under the Business Registration Certificate No. 59/UBCK- GP dated 13<sup>th</sup> July, 2007; Adjusted Business Registration Certificate No.47/GPDC-UBCK dated 15<sup>th</sup> July 2025 issued by State Security Commission of Vietnam. The Company operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate, first registered on 13<sup>th</sup> July 2007, registered for the sixth change on 05<sup>th</sup> August 2025 by Hanoi Authority For Planning and Investment.

**The main of activities of company:** Securities.

**The Company's main fields are:**

- Securities brokerage service;
- Securities trading activities;
- Securities investment advisory service;
- Underwriting for share issues;
- Shareholders management and custody service.

**The company’s head office is located at** No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.

**The company’s Branch: 02 branches**

- **Ho Chi Minh Branch:** 3<sup>rd</sup> Floor, Building No 136 -138 Le Thi Hong Gam Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City.
- **Da Nang Branch:** No.100 Quang Trung Street, Hai Chau Ward, Da Nang City.

#### BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND AUDIT COMMITTEE

**Member of the Board of Directors:**

Mr Nguyen Van Dung	Chairman
Mr Kenji Nakanishi	Member
Mr Nguyen Diep Tung	Member
Mr Do Son Giang	Member
Mr Tran Thanh Tung	Member

**Members of the Board of Management:**

Mr Nguyen Diep Tung	General Director
Mr Nguyen Van Dung	Deputy General Director (Dismissed on July 23, 2025)
Mr Nguyen Thi Thu Huong	Deputy General Director
Ms Nguyen Thi Hanh	Deputy General Director (Appointed on July 23, 2025)

**Member of the Audit Committee:**

Mr Tran Thanh Tung	Chairman
Mr Do Son Giang	Member

#### AUDITORS

The auditors of Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Service Company Limited (AASCS) have expressed their willingness to accept reappointment.

## **FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

*Address: No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.*

### **STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT**

The Company's management is responsible for the preparing the financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December 2025, which reflect honestly and reasonably the financial safety ratio of the Company. In preparing the financial safety ratio report, the management commits to comply with the following requirements:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Made judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Compliance with applicable Vietnamese accounting standards;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the report;
- Prepare the report on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the company will continue in business;

Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept to disclose the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time, and ensuring that the accounting financial ratio report comply with State's currently regulations. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of any frauds and other irregularities.

The Board of Management is responsible for ensuring that the financial safety ratio reflect adequate and fairly the financial safety ratio of the Company as at 31<sup>st</sup> December 2025 in accordance with Circular No.91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November, 2020 and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29<sup>th</sup> October, 2025, amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November, 2020 of the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities company.

*Hanoi City, dated 25<sup>th</sup> February 2026*  
**On behalf of the Board of Management**  
**General Director**



**Nguyen Diep Tung**

No: 66 /BCKT/TC/2026/AASCS

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

*On the financial safety ratio report of FPT Securities Joint Stock Company  
as at 31<sup>st</sup> December, 2025*

**To: The Board of Directors of FPT Securities Joint Stock Company  
The Board of Management of FPT Securities Joint Stock Company**

We have audited the financial safety ratio report of **FPT Securities Joint Stock Company** as at 31<sup>st</sup> December 2025 prepared on 25<sup>th</sup> February 2026 set out on pages 06 to 18.

### *Board of Management's Responsibility for the financial safety ratio report*

Board of Management is responsible for the preparation and honest presentation of the financial safety ratio report of company in accordance with accounting standards, the Vietnamese accounting system and legal regulations. Internal controls are made by Board of Management to ensure that financial safety ratio report is presented without material misstatement, due to fraud or error.

### *Auditor's Responsibility*

Our responsibility is to express an opinion on the financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standard on Auditing No.800 and other related Auditing Standards. Those standards require us to comply with ethical requirements, to plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial safety ratio report is free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the safety ratio report, due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial safety ratio report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriate accounting policies used and the reasonable estimations made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

### *Auditor's opinion*

In our opinion, the financial safety ratio report of **FPT Securities Joint Stock Company** gives a true and fair view, in all material respects, of the financial safety ratio of the Company as at 31<sup>st</sup> December 2025, in accordance with Circular No.91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November, 2020 and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29<sup>th</sup> October, 2025, amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November, 2020 of the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities company.

*Ho Chi Minh City, dated March 02<sup>nd</sup> 2026*  
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING  
FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE

CO., LTD (AASCS)  
Deputy General Director

**Dinh The Duong**

Audit Practicing Registration Certificate  
No. 0342-2023-142-1

Auditor

**Chu The Binh**

Audit Practicing Registration Certificate  
No.1858-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942  
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

**FPT Securities Joint Stock Company**

Re: Financial safety ratio report

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence – Freedom - Happiness**

----/-----

*Hanoi City, dated 25<sup>th</sup> February 2026*

**To: The State Securities Commission**  
**FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT**

As at 31<sup>st</sup> December 2025

We confirm that:

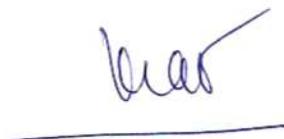
- (1) The report is prepared on the basis of updated data as of the date of the report in accordance with Circular No.91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November, 2020 and Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29<sup>th</sup> October, 2025, amending and supplementing a number of articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November, 2020 of the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities company;
- (2) Subsequent events that could have effects on the financial position of the Company occurring after the date of this report will be updated in the next reporting period;
- (3) We take full responsibility to the law for the accuracy and truthfulness of the contents of the report.

**Chief Accountant**  
(Signature and full name)



**Nguyen Thi Son**

**Head of Internal Control**  
(Signature and full name)



**Mai Thi Thu Thao**

**General Director**  
(Signature and full name)



The stamp is circular with a red border. The text inside the stamp reads: 'S.G.P. S.T.C.' at the top, 'CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN' in the middle, 'FPT' in large letters at the bottom, and 'P. TÂY HỒ - T.P HÀ NỘI' at the very bottom. There are two small stars on either side of the 'FPT' text.

**Nguyen Diep Tung**

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**  
As at 31st December, 2025

**I. Liquidity worksheet**

Currency: VND

No.	Description	Liquid capital		
		Liquid capital	Deductions	Increase
		(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Owner's equity</b>			
1	Owner's equity excluding redeemable preferred shares (if any)	3.464.980.090.000		
2	Share capital surplus excluding redeemable preferred shares (if any)	82.748.150		
3	Treasury shares			
4	Conversion options on convertible bonds			
5	Other owner's equity			
6	Difference upon asset revaluation per fair value			
7	Additional reserve fund of charter capital (if any)			
8	Operational risk and financial reserve fund			
9	Other funds in owner's equity			
10	Realized undistributed profit	576.015.898.965		
11	Provision for impairment of assets	11.085.026.176		
12	Fixed asset revaluation difference			
13	Exchange rate differences			
14	Convertible debts			
15	Total increase or decrease in securities investment value		3.921.356	378.891.655.515
16	Other capital (if any)			
<b>1A</b>	<b>Total</b>	<b>4.052.163.763.291</b>	<b>3.921.356</b>	<b>378.891.655.515</b>
<b>B</b>	<b>Short-term assets</b>			
<b>I</b>	<b>Financial assets</b>		<b>39.206.382.160</b>	
1	Cash and cash equivalents			
2	Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)			
	Market risk securities			
	Securities deducted from available capital			

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

3	Held to maturity investment (HTM)			
	Market risk securities			
	Securities deducted from available capital			
4	Loans			
5	Available-for-sale financial assets (AFS)			
	Market risk securities			
	Securities deducted from available capital			
6	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets			
7	Receivables (receivables from the sale of financial assets, receivables, dividend and interest from financial assets)		39.206.382.160	
	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days		39.206.382.160	
8	Unissued covered warrant			
9	Underlying securities for risk management upon covered warrant issuance			
10	Receivables for services provided by the securities company			
	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days			
	Receivables that are not yet due but the counterparty has become insolvent			
11	Internal receivables			
	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days			
	Receivables that are not yet due but the counterparty has become insolvent			
	Receivables for securities trading errors			

35011729  
 CÔNG TY  
 TNHH  
 DỊCH VỤ TƯ  
 CHÍNH KẾ  
 VÀ KIỂM TO  
 PHÍA NAM  
 - T.P. HỒ

Y. C.  
 V. C.  
 Đ. N.  
 H. N.

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

12	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days			
	Receivables that are not yet due but the counterparty has become insolvent			
13	Other receivables			
	Receivables due in up to 90 days			
	Receivables due in more than 90 days			
	Receivables that are not yet due but the counterparty has become insolvent			
14	Provision for impairment of receivable			
<b>II</b>	<b>Other short-term assets</b>		<b>4.418.525.562</b>	
1	Advances			
	Advances due in up to 90 days			
	Advances due in more than 90 days			
	Receivables that are not yet due but the counterparty has become insolvent			
2	Office materials, tools and supplies		1.032.362.460	
3	Short-term prepaid expenses		2.396.437.017	
4	Short-term mortgage, collaterals and deposits		8.800.000	
5	Deducted VAT			
6	Taxes and other payables to the State Budget		980.926.085	
7	Other short-term assets			
8	Provision for impairment of other current assets			
<b>1B</b>	<b>Total</b>		<b>43.624.907.722</b>	
<b>C</b>	<b>Long-term assets</b>			
<b>I</b>	<b>Long-term financial assets</b>			
1	Long-term receivables			
2	Investment			
2.1	Held to maturity investment (HTM)			
	- Market risk securities			
	- Securities deducted from available capital			

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

2.2	Investments in subsidiaries			
2.3	Other long-term investments			
<b>II</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>132.796.703.401</b>	
<b>III</b>	<b>Real estate investment</b>			
<b>IV</b>	<b>Construction in progress</b>			
<b>V</b>	<b>Other long-term assets</b>		<b>25.969.924.471</b>	
1	Long-term mortgage, collaterals and deposits		923.099.800	
2	Long-term prepaid expenses		5.046.824.671	
3	Deferred tax assets			
4	Payment for settlement assistance fund		20.000.000.000	
5	Other long-term assets			
<b>VI</b>	<b>Provision for impairment of none- current assets</b>			
	Asset items that are subject to exceptions, adverse opinions, or disclaimers of opinion in the audited or reviewed financial statements, without being deducted in accordance with the provisions of Article 5			
<b>1C</b>	<b>Total</b>		<b>158.766.627.872</b>	
<b>D</b>	<b>Margin account</b>		<b>123.011.190.111</b>	
1	Margin value		10.075.447.590	
1.1	Payment for settlement assistance fund of the Securities Depository		10.075.447.590	
1.2	Payment to the clearing fund of the central counterparty clearing house for the open position of the clearing member			
1.3	Cash margin and payment guarantee value of the bank upon covered warranty issuance			
2	Value of assets used as collateral to secure the obligations of the securities company and other organizations and individuals (detailed by each counterparty)		112.935.742.521	
<b>1D</b>	<b>Total</b>		<b>123.011.190.111</b>	
<b>Liquid capital=(1A-1B-1C-1D)</b>				<b>4.105.648.771.745</b>

**II. TABLE OF RISK VALUE**

<b>A. MARKET RISK</b>			
Investment items	Risk rate (%)	Scale of risk	Risk value
	(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>I. Cash and cash equivalents, money market instrument</b>			

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

1	Cash (VND) and demand bank deposits	0%	1.563.630.824.055	
2	Cash equivalents	0%	1.377.033.589.042	
3	Security, negotiable instruments in money market, certificates of deposit	0%		
<b>II. Government bonds</b>				<b>11.689.575.000</b>
4	Non-interest government bonds	0%		
5	Government bonds (including previously issued government bonds and project notes), government bonds of OECD countries or guaranteed by governments or central banks of these countries, Bonds issued by international organizations IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB, and EBRD, local government bonds	3%	389.652.500.000	11.689.575.000
<b>III. Listed and unlisted bonds of credit institutions</b>				<b>163.830.356.164</b>
6	Financial organization's bonds with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0%		
	Financial organization's bonds with remaining maturity from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	3%		
	Financial organization's bonds with remaining maturity from 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	5%		
	Financial organization's bonds with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	10%	1.638.303.561.644	163.830.356.164
<b>IV. Corporate bond</b>				
7	<b>Listed bonds</b>			
	Listed bonds with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	0%		
	Listed bonds with remaining maturity from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	5%		
	Listed bonds with remaining maturity from 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	10%		

5011729-  
CÔNG TY  
TNHH  
H VU T U V A  
HINH K E T  
KIEM TOA  
PHIA NAM  
- T.P HO C

C. T. C.  
TY  
AN  
HOAN  
T  
PHIA NOI

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

*As at 31st December, 2025*

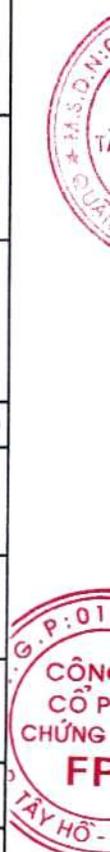
	Listed bonds with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	15%		
	<b>Unlisted bonds</b>			
	Unlisted bonds issued by listed corporation with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	5%		
	Unlisted bonds issued by listed corporation with remaining maturity from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	10%		
	Unlisted bonds issued by listed corporation with remaining maturity from 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	20%		
8	Unlisted bonds issued by listed corporation with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	25%		
	Unlisted bonds issued by other corporation with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15%		
	Unlisted bonds issued by other corporation with remaining maturity from 1 year to less than 3 years, including convertible bonds	20%		
	Unlisted bonds issued by other corporation with remaining maturity from 3 years to less than 5 years, including convertible bonds	30%		
	Unlisted bonds issued by other corporation with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	35%		



**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

	List the credit rating results for bonds / issuing organizations (detailed for each bond / issuing organization): '- Clearly state the credit rating agency, the time of publication of the credit rating results, and the credit rating level for each bond / issuing organization			
<b>V. Shares</b>				<b>38.942.251.159</b>
9	Ordinary shares, preferred shares of listed companies at Stock exchange	10%	389.416.098.700	38.941.609.870
10	Ordinary shares, preferred shares of unlisted public companies, registered at Upcom system	20%	3.206.444	641.289
11	Ordinary shares, preferred shares of public companies that custody registered but have not been listed or traded / share during IPO	30%		
<b>VI. Certificates of securities investment fund</b>				<b>150.768.000</b>
12	Public funds, including public securities investment companies	10%	1.507.680.000	150.768.000
13	Member fund	50%		
14	Private securities investment company.	30%		
<b>VII. Securities subject to warning, control, trading restrictions, temporary trading suspension, trading suspension, delisting, or trading cancellation</b>				<b>20.774.723</b>
15	Listed securities are warned	35%		
16	Listed securities are controlled	40%		
17	Temporarily suspended securities and restricted securities	60%		
18	Suspended securities.	70%		
19	Delisted, cancelled securities	80%	25.968.404	20.774.723



**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

<b>VIII Derivatives</b>				
20	Stock index futures contract	8%		
21	Government bond futures contract	3%		
<b>IX Other securities</b>				<b>1.600.000.000</b>
22	Shares listed in foreign markets included in the benchmark/ indices listed in Appendix VIII	25%		
23	Shares listed in foreign markets not included in the benchmark/indices listed in Appendix VIII	100%		
24	Covered warrants that listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange	8%		
25	Arbitrage trading	2%		
26	Shares, capital contribution and other securities	80%	2.000.000.000	1.600.000.000
27	Covered warrants issued by the Company			
28	Securities formed from hedging activities for the covered warrants issued by the securities company (in case covered warrants are not profitable)			
29	The difference between the basic securities value for hedging and necessary basic securities value for hedging of covered warrant.			

**X. Increase risk (if any) (determined on the basis that owner's equity is fully provisioned).**

	<b>Securities code</b>	<b>Level of increase</b>	<b>Scale of risk</b>	<b>Risk value</b>
1	HDbank	10%	50.000.000.000	5.000.000.000
2	BIDV	10%	51.711.780.822	5.171.178.082
3	Vietinbank	10%	62.118.575.343	6.211.857.534
	<b>Tổng</b>			<b>16.383.035.616</b>

**A. TOTAL MARKET RISK VALUE (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)**

Currency: VND

Risk value

<b>Risk before maturity (Note 1)</b>	<b>93.949.760.613</b>
<b>Overdue payment risk (Note 2)</b>	<b>10.994.732.976</b>
<b>Risks of advances, other contracts and transaction (Note 3)</b>	
<b>Increase of risk (Note 4)</b>	<b>3.256.076.055</b>
<b>Total payment risk value</b>	<b>108.200.569.644</b>

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

**1. Risk before maturity**

Transaction type	Risk value						Total risk value
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1 Term deposits, certificate of deposit and loans without collaterals and receivables from transaction activities and securities trading operations, and other items exposed to settlement risks		6.865.249			90.247.086.799	3.695.808.565	93.949.760.613
2 Lending Financial Assets/Other agreements with similar conditions							
3 Borrowing Financial Assets/Other agreements with similar conditions							
4 Securities purchase contract with resell commitment/Other agreements with similar conditions							
5 Financial asset contract with redeem commitment/Other agreements with similar conditions							
<b>TOTAL RISK BEFORE MATURITY</b>							<b>93.949.760.613</b>

Details of settlement risk coefficient by counterparties are determined as follows:

No.	Counterparties of the Company	Settlement risk coefficient
1	Government, issuer guaranteed by Government, Government and Central Banks of OECD; People's committees of provinces and cities under central authority	0,0%
2	Stock Exchange, Securities Depository Center	0,8%
3	Credit institutions, financial institutions, securities Company is established in OECD and have credit ratios satisfying other conditions according to internal regulations of securities Company.	3,2%
4	Credit institutions, financial institutions, securities Company is established outside OECD and not satisfying other conditions according to internal regulations of the company	4,8%
5	Credit institutions, financial institutions, securities Company is established and operated in Vietnam	6%
6	Other organizations and individuals	8%

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

**2. Overdue payment risk**

No.	Overdue period	Risk weight	Scale of risk	Risk value
1	0-15 days after payment due date, the date of transferring securities	16%	136.730.000	21.876.800
2	16-30 days after payment due date, the date of transferring securities	32%		
3	31-60 days after payment due date, the date of transferring securities	48%		
4	Over 60 days	100%	10.972.856.176	10.972.856.176
<b>TOTAL OVERDUE PAYMENT RISK VALUE</b>				<b>10.994.732.976</b>

**3. Risks of advances, other contracts and transaction**

No.	Overdue period	Risk weight	Scale of risk	Risk value
1	Contracts, transactions and capital uses other than transactions and contracts are recorded at Point a, b, c, d, đ, e, g Clause 1, Article 10 of Circular 91; Receivables from debt trading with trading partners other than Vietnam Asset Management Company (VAMC), Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC). An advance accounting for more than 5% of equity has a remaining repayment period less than 90 days	100%		
	- Agreements on deposits for the purchase of real estate and other economic agreements of a similar nature (details by counterparty)	100%		
	- Other loans and receivables from customers not falling under points (d) and (g), Clause 1, Article 10 (details by counterparty)	150%		
	- Other contracts and transactions (details by counterparty)	100%		
	- Advances (details by counterparty)			
	+ Representing from 0% to 2% of equity as at the calculation date	8%		
	+ Representing more than 2% and less than 5% of equity as at the calculation date.	50%		
	+ Representing 5% or more of equity as at the calculation date.	100%		
<b>TOTAL RISK OF OTHER CONTRACTS AND TRANSACTIONS</b>				

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

**4. Increase of risk**

	Detail to each partner	Level of increase	Scale of risk	Risk value
	Deposit at TPB	10%	32.560.760.548	3.256.076.055
	<b>TOTAL</b>			<b>3.256.076.055</b>

**C. OPERATING RISK (WITHIN 12 MONTHS)**

(Currency: VND)

	Item	Value
<b>I</b>	<b>Total operating expenses incurred during the 12 months from 01/01/2025 to 31/12/2025</b>	<b>774.287.817.980</b>
<b>II</b>	<b>Deductions from total expenses (Note1)</b>	<b>15.553.159.431</b>
	1. Depreciation	15.527.591.330
	2. Expenses/Reversal of provision for impairment of financial assets and collateral	
	3. Expenses/Reversal of provision for impairment of non- current financial assets	
	4. Expenses/Reversal of provision for impairment of receivables	25.935.000
	5. Expenses/Reversal of provision for impairment of other current assets	
	6. Expenses of loss from re-evaluation of financial assets at FVTPL	(366.899)
	7. Interest expense	
	8. Expenses from fair value remeasurement of outstanding warrant payables	
	9. Unrealized foreign exchange expense or income	
	10. Financial expenses and other non-cash expenses incurred in the Company's business operations	
<b>III</b>	<b>Total expenses after deduction (III=I-II)</b>	<b>758.734.658.549</b>
<b>IV</b>	<b>25% of Total expenses after deduction (IV=25%III)</b>	<b>189.683.664.637</b>
<b>V</b>	<b>20% of minimum charter capital for business operations of securities companies</b>	<b>60.000.000.000</b>
<b>C. TOTAL OPERATING RISK (C=Max{IV,V})</b>		<b>189.683.664.637</b>

6011729-  
CÔNG TY  
TNHH  
H VU TƯ VÀ  
HÌNH KẾ TO  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
T.P. HỒ C

C. T. C  
TY  
HÀ  
KHOẢN  
T  
T.P. HÀ N

**Notes to the Financial Safety Ratio Report**

As at 31st December, 2025

**III. RISK AND LIQUID CAPITAL WORKSHEET**

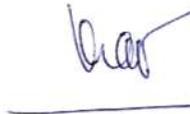
No.	Items	Risk value / Liquid capital	Note
1	Market risk value	232.616.760.662	
2	Payment risk value	108.200.569.644	
3	Operating risk value	189.683.664.637	
4	<b>Total risk value (4=1+2+3)</b>	<b>530.500.994.943</b>	
5	<b>Liquid capital</b>	<b>4.105.648.771.745</b>	
6	<b>Liquid capital ratio (6=5/4)</b>	<b>774%</b>	

**Chief Accountant**  
(signature/full name)



**Nguyen Thi Son**

**Head of Internal Control**  
(signature/full name)



**Mai Thi Thu Thao**

Hanoi City, 25th February 2026

**General Director**  
(signature/full name)



**Nguyen Diep Tung**